

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 的确 là: d_____què.

- A. ì B. e C. í D. é

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 处罚 là: chǔf_____.

- A. án B. á C. én D. áng

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 特殊 là: _____.

- A. tèshū B. tèshǔ C. tēshù D. tēshu

Câu 4: Phiên âm đúng của từ 寻找 là: _____únzhǎo.

- A. s B. x C. sh D. q

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 家长 là: jiā_____ǎng.

- A. z B. zh C. sh D. ch

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 忙碌 là: mángl_____.

- A. uè B. ù C. ù D. iè

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 馒头 là: _____.

- A. mántóu B. mǎntou C. mántou D. mǎntóu

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 傍晚 là: _____àngwǎn.

- A. b B. f C. d D. p

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 9: 他说来说去, 但说不出什么道理来。

- A. 不想说 B. 边走边说 C. 反复说 D. 来回走着说

Câu 10: 我是乡下人, 不懂你们这儿的规矩。

- A. 农村 B. 下等 C. 城市 D. 本地

Câu 11: 你的未来掌握在你自己手里, 路是人走出来的。

- A. 明天 B. 眼下 C. 过去 D. 今天

Câu 12: 这个问题我们大家需要一块儿讨论才能解决。

- A. 一直 B. 一定 C. 一共 D. 一起

Câu 13: 你买的这种感冒药很灵。

- A. 灵活 B. 灵验 C. 不好 D. 灵感

Câu 14: 这种自相矛盾的话, 明显暴露出他内心的真实想法。

- A. 前后不一致 B. 不能说 C. 不想说 D. 很自私

Câu 15: 汉语其实很好学。

- A. 优秀 B. 可以 C. 完成 D. 容易

Câu 16: 不要只忙着赚钱, 忽视了对下一代的教育。

- A. 在乎 B. 不重视 C. 关注 D. 不自觉

Câu 17: 咱们别等他了, 他准是路上堵车了。

- A. 一定 B. 按时 C. 或许 D. 未必

Câu 18: 小丽是这家饭店的常客, 每周最少要来一次。

- A. 很平常的客人 B. 买东西的顾客 C. 常常去那里的人 D. 客气的人

Câu 19: 你甭想得到他的礼物了, 他早就变心了。

- A. 不行 B. 不够 C. 不能 D. 不用

Câu 20: 我们现在得动身了, 晚了会赶不上飞机的。

- A. 跑步 B. 运动 C. 出来 D. 出发

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.

Câu 21: 我可_____来享受的, _____来工作的, 请不要这样照顾我。

- A. 不仅……而且…… B. 既……也……
C. 既……又…… D. 不是……而是……

Câu 22: 天气一天比一天暖和_____, 户外阳光灿烂, 姑娘们也穿上了各式春装。

- A. 了 B. 一点儿 C. 得多 D. 极了

Câu 23: 他惊呆了, 有点儿不相信一个人可以把自行车骑_____像汽车一样快。

- A. 地 B. 所 C. 得 D. 的

Câu 24: 听了别人对他的批评, 他_____不生气, _____显得很高兴。

- A. 不是……就是…… B. 既然……只好……
C. 虽然……但是…… D. 不但……反而……

Câu 25: 今天在这家酒店举行集体婚礼的是来自我们厂的二十_____新人。

- A. 对 B. 双 C. 个 D. 副

Câu 26: 大家都忙着赶工作, 你_____在玩儿游戏, 真是太不像话了!

- A. 更 B. 并 C. 而 D. 却

Câu 27: 现在去求职的学生也有_____用人单位的权利。

- A. 录用 B. 忽视 C. 重视 D. 选择

Câu 28: 最新的研究发现, 鸟儿的歌声_____它的健康有着密切的联系。

- A. 及 B. 由 C. 并 D. 与

Câu 29: 黄河一直以来都_____称为中华民族的母亲河。

- A. 叫 B. 为 C. 被 D. 让

Câu 30: 在中国, 传统医药一直发挥_____十分重要的作用。

- A. 过 B. 一下 C. 了 D. 着

Câu 31: 很多人以为陈尘是一位先生, _____她是我们公司的头号美女。

- A. 何况 B. 况且 C. 其实 D. 本来

Câu 32: 这里卖的衣服很便宜, 虽然质量比名牌服装_____。

- A. 差不多 B. 差多少 C. 差一些 D. 差得少

Câu 33: 这几天他起早摸黑, 忙前忙后, 是为了大家能_____地过个年。

- A. 热闹热闹 B. 闹热闹热 C. 闹闹热热 D. 热热闹闹

Câu 34: 一年过去了, 小树又_____。

- A. 半米长高了 B. 长高了半米 C. 长了半米高 D. 长半米高了

Câu 35: _____再苦再累, 也要完成这项任务。

- A. 不但 B. 虽然 C. 如果 D. 即使

Câu 36: 他的字打得_____。

- A. 很准快 B. 又快又准 C. 快准 D. 准快极了

Câu 37: 这大概就是中国人常说的“只知其一, 不知其二”_____。

- A. 呀 B. 呢 C. 嘛 D. 吧

Câu 38: 她不想回家太晚, _____ 妈妈担心。

- A. 于是 B. 甚至 C. 免得 D. 以便

Câu 39: 他喜欢挑灯夜战, 每天都睡得比我晚_____。

- A. 两个小时多 B. 得多 C. 太多了 D. 多

Câu 40: 我_____牺牲自己的利益, _____ 出卖朋友。

- A. 以……而…… B. 即使……也……
C. 如果……可以…… D. 宁愿……也不……

Câu 41: 说实在的, 我也觉得自己_____她不够关心。

- A. 对 B. 给 C. 对于 D. 关于

Câu 42: 他很不习惯这里的饮食, 觉得_____太咸_____太辣。

- A. 一边……一边…… B. 除非……否则……
C. 不是……就是…… D. 又……又……

Câu 43: 哥哥说: “在外学习时, 只要好好照顾自己就行了, 家里的_____事情就不用你操心。”

- A. 别 B. 其他 C. 其中 D. 中间

Câu 44: 这位先生在超市里逛了足足有三个小时, 可最后_____买了一包口香糖。

- A. 还 B. 会 C. 只 D. 将

Câu 45: 像这样一直努力_____, 相信你一定能成功的。

- A. 上去 B. 下去 C. 出来 D. 上来

Câu 46: 高中毕业后, 他很想考大学可家庭没有经济条件, _____到社会中去工作。

- A. 只好 B. 愿望 C. 只要 D. 愿意

Chọn phương án đúng theo nội dung bài đọc (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu, từ 47 đến 51.

香港是世界上有名的“购物天堂”。它是一个实行自由贸易的自由港, 大部分货物进出口都没有关税, 因此同样的商品它比世界上其他地区的便宜一些。许多人来到香港都会买大量的东西, 这也带动了香港本地的经济, 使它成为世界上一个重要的商业中心。

香港既有专门卖高档商品的购物中心, 也有很多卖便宜货的小店, 适合不同顾客的需要。但要小心的是: 和世界上其他地方一样, 香港也有一些商店经常会欺骗消费者, 这样的商店多数在一些旅游者比较集中的地方。但是有名的大商店信誉都很好, 服务质量也很高, 完全可以放心。“一分钱一分货”这句老话是有些道理的, 顾客受骗常常是从贪便宜开始的。当你发现受到欺骗时, 一定要向当地的有关部门报告, 香港消委会的一句宣传口号说得好: “消费权益在你手, 据理力争要开口。”

Câu 47: 在香港购买东西的价钱为什么比其他地方便宜?

- A. 因为香港政府要吸引其他地方的顾客
B. 因为这里大部分货物进出口都没有关税
C. 因为香港是一个不实行自由贸易的自由港
D. 因为香港集中各种各样的货

Câu 48: 根据本文内容“高档商品”是什么意思?

- A. 质量好而价格高的商品 B. 质量好而价格便宜的商品
C. 质量不好而价格便宜的商品 D. 质量不好而价格高的商品

Câu 49: 根据本文内容我们知道什么?

- A. 香港的商店不符合顾客的要求 B. 香港的商店多样
C. 香港的商店很高级 D. 香港的商店很一般

Câu 50: 根据本文内容, 来到香港的旅客的主要目的是什么?

- A. 购物 B. 工作 C. 看朋友 D. 学习

Câu 51: 在香港购物的顾客为什么容易上当?

- A. 因为他们只想买好的东西 B. 因为他们喜欢挑东西
C. 因为他们想买便宜的东西 D. 因为他们不会挑东西

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 52: 桌布、床单都是白颜色的，都很干净。

- A. 形容词 B. 代词 C. 介词 D. 名词

Câu 53: 你就是坐汽车也赶不上他了。

- A. 动词 B. 名词 C. 连词 D. 副词

Câu 54: 同学们都对老师表示感谢。

- A. 动词 B. 形容词 C. 助词 D. 介词

Câu 55: 改变有时会冒些风险，但也存在着希望。

- A. 动词 B. 助词 C. 形容词 D. 副词

Câu 56: 要是你查不出个究竟来，我决不放弃。

- A. 名词 B. 量词 C. 副词 D. 动词

Câu 57: 我真不喜欢和你一起来的那个人。

- A. 量词 B. 连词 C. 代词 D. 名词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 58 đến 67.

近几年来，手机的应用越来越广泛，(58) _____ 科研人员的精心设计，手机的功能也随之不断增加。将来，手机不仅仅具有打电话、发短信的功能，还有很多(59) _____ 的用途。比如，可以用作心脏病人的“求救器”。这种手机与心脏病病人(60) _____ 带的心跳监测仪器互相配合。当病人的心跳(61) _____ “危险”的程度时，手机会(62) _____ 拨打一个预设的手机号码，以短信的方式发出病人的心跳数据，让对方可以马上来抢救病人。

此外，出门在外的人(63) _____ 可以用手机对家里的一切进行遥控。当主人离家外出后，可使用手机通过因特网来(64) _____ 家中的各种事务。比如，刮大风时，可使用手机指挥窗户上的仪器关(65) _____ 窗户；当夜晚来临时，也同样可以通过手机的遥控功能打开家里的照明灯。另外，手机还能监视家里有没有可疑人员的出入。如(66) _____ 了问题，家里的设备会自动通过电子邮件(67) _____ 主人报警。

Câu 58: A. 经常 B. 经历 C. 经过 D. 路过

Câu 59: A. 特地 B. 奇迹 C. 特殊 D. 奇怪

Câu 60: A. 随便 B. 随身 C. 随着 D. 随口

Câu 61: A. 达到 B. 进入 C. 处于 D. 上升

Câu 62: A. 自觉 B. 自动 C. 动手 D. 自己

Câu 63: A. 还 B. 再 C. 要 D. 就

Câu 64: A. 处理 B. 整理 C. 照看 D. 照料

Câu 65: A. 来 B. 上 C. 下 D. 进

Câu 66: A. 显示 B. 看见 C. 出现 D. 出发

Câu 67: A. 向 B. 和 C. 往 D. 从

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

Câu 68: 妈, 我现在才知道爸和您_____钱真不容易。

- A. 挣 B. 争 C. 净 D. 睁

Câu 69: 冰箱里的十几瓶啤酒都被他们几个_____光了。

- A. 歇 B. 喝 C. 渴 D. 曷

Câu 70: _____、热情的服务使客人们满意而归。

- A. 周倒 B. 周到 C. 调倒 D. 调到

Câu 71: 我生活在一个很普通但很幸_____的家庭里, 父母都很爱我。

- A. 副 B. 富 C. 幅 D. 福

Câu 72: 老张是这个饭店的厨师, 他的手艺远近_____。

- A. 闻名 B. 文名 C. 文明 D. 闻名

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc trong mỗi câu sau.

Câu 73: A 我陪你去, B 发生了 C 什么意外, 也好 D 有个帮忙的人。(万一)

Câu 74: A 这个问题要是不 B 及时解决, 后果 C 非常严重 D 的。(将)

Câu 75: 他妈妈 A 招待 B 我们 C 而 D 准备很多好吃的东西。(为了)

Câu 76: A 丁教授 B 还 C 没有 D 翻译完。(把这篇小说)

Câu 77: A 前天我打算看 B 的电影 C, 可是没买到票 D。(晚上)

Câu 78: 你如果 A 没文化, 就是 B 再有钱, C 别人 D 会看不起你。(也)

Câu 79: 我们 A 所做的 B 是小事, C 但它却影响着 D 整个公司的声誉。(看起来)

Câu 80: 我 A 从公园去 B 朋友 C, 晚上才回学校 D。(那儿)

----- HẾT -----